TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2020/DS-PT
Ngày: 09-7-2020
V/v "Tranh chấp dân sự về tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất vô hiệu"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Keo

Các thẩm phán:

1. Ông Cao Minh Lễ

2. Bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên toà: Bà Huỳnh Ngọc Loan - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 07 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 178/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 9 năm 2019 về việc "Tranh chấp dân sự về tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất vô hiệu"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 119/2019/DS-ST, ngày 25/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện AP bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 171/2019/QĐXXPT-DS ngày 17 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm: 1983;

Cư trú: Tổ 12, ấp , xã Khánh H, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Bà Nguyễn Trúc H, sinh năm 1989;

Cư trú: Tổ 6, ấp An H, xã Khánh A, huyện AP, An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn là: Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1980; Cư trú: đường Cầu C, phường Châu Ph, thành phố CĐ, tỉnh An Giang. (có mặt)

2.Bị đơn:

2.1. Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1972; (có mặt)

2.2. Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1967. (có mặt)

Cùng cư trú: Tổ 6, ấp An H, xã Khánh A, huyện AP, An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị T, sinh năm 1994; (có đơn xin vắng mặt)

3.2. Cháu Lương Thanh N1, sinh năm 2012;

3.3. Cháu Lương Thanh N, sinh năm 2015;

Cháu N và cháu N1 là con bà T và ông Lương Thái L. Đại diện theo pháp luật của cháu N1 và cháu N là Võ Thị T.

Cùng cư trú: ấp An H, xã Khánh A, huyện AP, An Giang.

3.4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960.

Cư trú: ấp An H, xã Khánh A, huyện AP, An Giang.

Bà M ủy quyền cho bà Bùi Trần Phú T1, sinh năm 1976; Cư trú:, đường Chu Văn A, thị trấn PM, huyện PT, tỉnh An Giang. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai cùng với các tài liệu kèm theo của nguyên đơn ông S và bà H đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Ngọc C trình bày: Bà Nguyễn Thị Mừng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 18.249 m^2 tọa lạc tại xã Khánh A, huyện AP, An Giang cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Trúc H. Ngày 21/8/2018, cơ quan có thẩm quyền xác nhận ông S, bà H có quyền sử dụng đất như trên. Tuy nhiên, hiện nay ông Đ và bà H1 bao chiếm đất của ông bà. Nay yêu cầu ông Đ và bà H1 chấm dứt hành vi bao chiếm đất, đồng thời chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của ông S, bà H.

Bị đơn ông Đ và bà H1 cùng trình bày: Ông bà có nhận cầm cố 15.000m^2 đất của ông Lương Thái L với số tiền 200.000.000 đồng, không thời hạn (khi nào trả tiền thì trả đất lại), hai bên có làm hợp đồng và có ký tên, đất tọa lạc tại xã Khánh A, huyện AP, An Giang,

Ông L chết ngày 27/4/2018, sau khi ông L mất thì mẹ ruột ông là bà Nguyễn Thị M và bà T đã bán số đất cố này cho ông S mà không thông qua ý kiến của gia đình ông bà, trong khi gia đình ông bà vẫn còn đang canh tác. Sau đó ông S và bà M nhờ ban ấp An H hẹn ông bà ra bàn bạc và chỉ hứa trả có 50.000.000 đồng nên ông bà không đồng ý. Ông bà thấy tình hình không ổn nên có gửi đơn đến UBND xã Khánh A và làm đơn kiện tại Tòa án để ngăn chặn ông S làm giấy tờ đất, nhưng

ông S cũng được cấp giấy chứng nhận và đi kiện ông bà. Nay vợ chồng ông không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu bà T và bà M phải trả lại ông bà số tiền 200.000.000 đồng thì ông bà mới trả lại đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà M và bà T vắng mặt trong toàn bộ quá trình tiến hành tố tụng của Tòa án nên xem như từ bỏ quyền lợi của người tham gia tố tụng đã được pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Kết quả thu thập chứng cứ như sau:

Theo bản đồ hiện trạng ngày 03/4/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh AP thể hiện phần đất như sau:

Các điểm 1,2,14,15,3,10,11,12 là các góc ranh thửa số 200, tờ số 31. DT: 2858 m^2, thuộc GCNQSDĐ số CH04196, cấp ngày 10/12/2014. Đến ngày 21//8/2018 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Trúc H.

Các điểm 21,22,23,24,5,6,7,8,9,13,25 là các góc ranh thửa số 104, tờ số 31. DT: 6497m^2, thuộc GCNQSDĐ số CH04196, cấp ngày 10/12/2014. Đến ngày 21/8/2018 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Trúc H.

Các điểm 13,9,10,3,15,16,17,18,19,20,21,25 là các góc ranh thửa số 105, tờ số 31. DT: 8826,0 m^2, thuộc GCNQSDĐ số CH05538, cấp ngày 01/6/2015. Đến ngày 21/8/2018 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Trúc H.

Các điểm 11,12,1,2,3,4,25,5,6,7,8,9,10. DT:15712,0 m^2 là phần đất của ông Phan Văn Đ chỉ dẫn đo đạc, thuộc thửa 104, 105, 200; tờ bản đồ số 31. Trong đó:

Các điểm 1,2,3,10,11,12. Là phần đất thuộc thửa số 200, có diện tích: 2800,0 m^2; các điểm 9,10,3,4,25,13. Là phần đất thuộc thửa số 105, có diện tích: 7447,0 m^2; các điểm 7,8,9,13,25,5,6. Là phần đất thuộc thửa số 104, có diện tích: 5465,0 m^2.

Các điểm 26,27,28,29 là các góc mộ (ông S và bà H không tranh chấp với bà Mừng và bà T).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 119/2019/DS-ST ngày 25/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện AP đã xử:

Căn cứ vào Điều 95 và khoản 2, Điều 101, Điều 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Điều 11, Điều 169, Điều 131 Điều, 132; Điều 164, Điều 288; Điều 309, Điều 310, Điều 615, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3, 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Điều 147; Điều 157, Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị Quyết 326 của UBTV Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Trúc H.

Buộc ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim H1 chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Trúc H.

Phần đất phải chấm dứt hành vi tại các điểm 11,12,1,2,3,4,25,5,6,7,8,9,10 diện tích 15.712 m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH04196 ngày 10/12/2014 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05538 ngày 01/6/2015 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Trúc H ngày 21/8/2018.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim H1.

Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 25/09/2017 giữa ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị Kim H1 với ông Lương Thái L là vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị M và bà Võ Thị T, (các con Lương Thanh N1, Lương Thanh N do bà T đại diện theo pháp luật) liên đới trả lại số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) cho ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim H1.

Bà Nguyễn Thị Mừng và bà Võ Thị T, (các con Lương Thanh N1, Lương Thanh N do bà T đại diện theo pháp luật) thực hiện nghĩa vụ của ông L trong phạm vi di sản của ông L để lại trong giai đoạn thi hành án.

Bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo và thi hành án của đương sự.

Ngày 03/12/2018, ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị Kim H1 kháng cáo:

1. Cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án về hành vi âm thầm mua bán đất cầm cố mà không thông qua ý kiến của gia đình bà;

2. Xin duy trì quyền sử dụng 15.712m^2 đất nông nghiệp cho vợ chồng ông bà cho đến khi nhận đủ 200.000.000đ tiền cố đất từ bà Nguyễn Thị M, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại lại toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện cho nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, tự nguyện hỗ trợ bà Nguyễn Thị M, bà Võ Thị T, hai cháu Lương Thanh N1, Lương Thanh N số tiền 50.000.000đ trả trực tiếp cho ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị Kim H1 số tiền cầm cố đất khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đại diện cho bà Nguyễn Thị M đồng ý nhận hỗ trợ của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Trúc H. Bà M cùng với bà T, N, N1 phải thực hiện trả 150.000.000đ tiền cố đất cho ông Đ, bà H1.

Ông Đ, bà H1 đồng ý chấp nhận ông S, bà H hỗ trợ bà M, bà T và các con số tiền 50.000.000đ, còn 150.000.000đ khi thực hiện xong vợ chồng ông bà mới đồng ý giao trả 15 công đất cầm cố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến.

- Về tố tụng vụ án:

Việc tuân theo pháp luật, thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Thái Văn L với ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị Kim H1 là vô hiệu. Việc tặng cho đất giữa chị T với bà M cũng như việc chuyển nhượng đất giữa bà M với vợ chồng anh S, chị H là có thiếu sót, vi phạm thủ tục những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị T, bà Nguyễn Thị M với nguyên đơn anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Trúc H không tranh chấp hợp đồng nên không đặt ra xem xét.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ bà Nguyễn Thị M, bà Võ Thị T, cháu Lương Thanh N1, cháu Lương Thanh N số tiền 50.000.000đ, tự nguyện này được ông Đ, bà H1 chấp nhận nên ghi nhận tự nguyện của các đương sự;

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, xử: Không chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị Kim H1; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 119/2019/DS-ST ngày 25/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện AP.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định N sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị Kim H1 trong hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét nội dung kháng cáo theo trình tự phúc thẩm. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn Nguyễn Thanh S, Nguyễn Trúc H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị Kim H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

2.1 Ông Đ, bà H1 kháng cáo: Yêu cầu được tiếp tục giữ đất cho đến khi nào bà Mừng, bà T trả đủ số tiền 200.000.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 25/9/2017, ông Lương Thái L có thỏa thuận cầm cố diện tích đất 15 công cho ông Đ, bà H1 với giá: 200.000.000đ. Ông Lợi chết, quyền và nghĩa vụ của hàng thừa kế thứ nhất của ông Lợi gồm: vợ bà Võ Thị T và hai con cháu Lương Thanh N1, cháu Lương Thanh N và mẹ ruột bà Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ đối với hợp đồng cầm cố đất ngày 25/9/2017. Bởi vì: Ngày 14/8/2018, Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh AP xác nhận những thay đổi và cơ sở pháp lý (trang 4) việc bà M được thừa kế ½ diện tích 8826,0m^2= 4.413m^2 và nhận tặng cho diện tích 4.413m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH05538 cấp ngày 01/6/2015 cho ông L, bà T. Vậy, bà M được quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 8826m^2. Ngày 15/8/2018, bà M chuyển nhượng thửa đất số: 104, 200, diện tích: 9423, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN 127441, vào sổ: CH04196 do UBND huyện AP cấp ngày 10/12/2014, và thửa: 105, diện tích: 8826 theo giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất BX 215492, vào sổ: CH05538, do UBND huyện AP cấp ngày 01/6/2015 cho người nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Trúc H. Ngày 21/8/2018, Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh AP xác nhận ông S, bà H có quyền sử dụng đối với diện tích đất nêu trên.

2.2 Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ, bà H1 thừa nhận đang quản lý diện tích đất: 15.712 m^2, thể hiện tại các điểm 11, 12, 1, 2, 3, 4, 25, 5, 6, 7, 8, 9, 10 theo Bản vẽ hiện trạng khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện AP lập ngày 03/4/2019 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH04196 ngày 10/12/2014 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05538 ngày 01/6/2015 do ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Trúc H đứng tên nên cấp sơ thẩm buộc ông Đ, bà H1 phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất là có căn cứ pháp luật được quy định tại khoản 5, khoản 7 Điều 166 Luật Đất đai 2013, Điều 164 Bộ luật dân sự 2015. Ông Đ, bà H1 kháng cáo Nng không cung cấp chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xem xét chấp nhận như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[3] Hợp đồng cầm cố đất giữa ông Đ, bà H1 và ông Lợi không được pháp luật thừa nhận, vô hiệu kể từ thời điểm giao dịch, các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận được quy định tại Điều 122 và Điều 131 Bộ luật dân sự 2015. Theo đó, ông Đ, bà H1 phải trả đất cho những người thừa kế của ông L; những người thừa kế ông L hoàn trả 200.000.000đ cho ông Đ, bà H1. Tuy nhiên, kể từ ngày 21/8/2018, ông S, bà H đã được xác nhận là người sử dụng đất hợp pháp nên vợ chồng ông Đ, bà H1 phải thực hiện nghĩa vụ chấp dứt hành vi cản trở đối với quyền sử dụng đất của ông S, bà H. Bà Nguyễn Thị Mừng, bà Võ Thị T, hai cháu Lương Thanh N, Lương Thanh N1 phải có trách nhiệm trả 200.000.000đ cho ông Đ, bà H1 N cấp sơ thẩm tuyên xử là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Ngọc C đại diện cho nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ cho bà M, bà T và hai cháu N1, N số tiền 50.000.000đ để trả trực tiếp cho ông ông Đ, bà H1 khi bản án có hiệu lực pháp luật, cấn trừ 50.000.000đ vào nợ của tiền cố đất, tự nguyện này được các đương sự đồng ý chấp thuận, không trái pháp luật, đạo đức xã hội được Hội đồng xét xử ghi nhận nên bà M, bà T, 02 cháu, N1 còn phải có nghĩa vụ trả 150.000.000đ tiền cố đất cho ông Đ, bà H1 là chấm dứt nghĩa vụ.

[4] Vụ án này, ông Đ, bà H1 không yêu cầu xem xét về giá trị pháp lý của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà M với ông S, bà H nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Ông S, bà H khởi kiện được chấp nhận, nên không phải chịu án phí không giá ngạch, hoàn trả 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp;

Ông Đ, bà H1 buộc phải chấm dứt hành vi cản trở nên phải chịu 300.000đ án phí không giá ngạch.

Ông Đ, bà H1 yêu cầu độc lập về hợp đồng cầm cố đất vô hiệu được chấp nhận nên không phải chịu án phí, hoàn trả 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp;

Bà M, bà T, hai cháu N, N1 phải chịu án phí đối với thực hiện nghĩa vụ hoàn trả 200.000.000đ.

[6] Về án phí phúc thẩm: Ông Đ, bà H1 kháng cáo không được chấp nhận nên mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị Kim H1.

Sửa Bản án sơ thẩm số 119/2019/DS-ST ngày 25/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 6, Điều 95 và khoản 2, Điều 101, khoản 5, khoản 7 Điều 166, Điều 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Điều 11, Điều 169, Điều 131 Điều, 132; Điều 164, Điều 288; Điều 309, Điều 310, Điều 615, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử :

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Trúc H.

Buộc ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim H1 chấm dứt hành vi cản trở đối với diện tích 15.712 m^2 thể hiện tại các điểm 11, 12, 1, 2, 3, 4, 25, 5, 6, 7, 8, 9, 10 theo Bản vẽ hiện trạng khu đất của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện An Phú lập ngày 03/4/2019 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH04196 ngày 10/12/2014 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05538 ngày 01/6/2015 do ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Trúc H đứng tên.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim H1.

Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 25/09/2017 giữa ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị Kim H1 với ông Lương Thái Lợi là vô hiệu.

Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Trúc H hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị Mừng, bà Võ Thị T và 02 cháu Lương Thanh N, Lương Thanh N1 số tiền: 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), ông S, bà H trả trực tiếp 50.000.000đ cho ông Phan Văn Đ, bà Nguyễn Thị Kim H1, thời hạn thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà Nguyễn Thị M và bà Võ Thị T, (các con Lương Thanh N1, Lương Thanh N do bà T đại diện theo pháp luật) liên đới trả lại số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) cho ông Phan Văn Đ và bà Nguyễn Thị Kim H1.

Bà Nguyễn Thị M và bà Võ Thị T, (các con Lương Thanh N1, Lương Thanh N do bà T đại diện theo pháp luật) thực hiện nghĩa vụ của ông Lợi trong phạm vi di sản của ông Lợi để lại trong giai đoạn thi hành án.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chi phí tố tụng: Theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0007089 ngày 05/4/2019 số tiền 2.339.895 đồng do nguyên đơn tự nguyện chịu. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 800.000 đồng nguyên đơn tự nguyện chịu.

Về án phí sơ thẩm:

Do yêu cầu của ông S và bà H được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại 300.000đ tiền tạm ứng phí án phí đã nộp theo biên lai thu số 009308 ngày 04/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú.

Ông Đ và bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, khấu trừ theo biên lai thu số 0009345 ngày 29/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú.

Hoàn trả cho ông Phan Văn Đ số tiền 300.000đ tiền tạm ứng theo biên lai số 0009344 ngày 29/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú.

Bà Nguyễn Thị M và bà Võ Thị T, (các con Lương Thanh N1, Lương Thanh N do bà T đại diện theo pháp luật) cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Ông Đ, bà H1 kháng cáo không được chấp nhận nên mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đ, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0011490 và số 0011491 cùng ngày 06/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú

Nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu pháp luật kể từ hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Hội đồng xét xử đã giải thích Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Cấp Cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện AP;
- Chi cục THA-DS huyện AP;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa dân sự;
- Văn phòng;
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Chí Keo